

Số: 134/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động  
khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 443/BC-DT ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

1.1. Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La.



1.2. Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **2. Đối tượng áp dụng**

2.1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại tỉnh Sơn La.

2.2. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

3. Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2020./.

*Nơi nhận:* *nah*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch đầu tư; Nông nghiệp & PTNT; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Lưu trữ - Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thái Hưng**



## **PHỤ LỤC**

### **Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 134/2020/NQ-HĐND  
ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)*

#### **I. Nội dung chi, mức hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo**

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi thù lao giảng viên; phụ cấp tiền ăn giảng viên; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên: Thực hiện theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.

3. Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác). Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp theo các quy định liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với nội dung chi giải khát giữa giờ thực hiện theo quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ.

4.1. Đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.

- Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác theo thực tế (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ thanh toán khoản



tiền thuê phòng nghỉ theo mức quy định tại điểm 1.3.1 khoản 1.3 Mục 1 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn theo mức quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác theo thực tế (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ thanh toán khoản tiền thuê phòng nghỉ theo mức quy định tại điểm 1.3.1 khoản 1.3 Mục 1 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4.2. Chi hỗ trợ cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ

- Đối tượng là nông dân thuộc hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn theo mức quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác theo thực tế (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ thanh toán khoản tiền thuê phòng nghỉ theo mức quy định tại điểm 1.3.1 khoản 1.3 Mục 1 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối tượng là nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao là nông dân thuộc hộ nghèo nêu trên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác theo thực tế (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao là nông dân thuộc hộ nghèo nêu trên.



- Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) bằng 50% mức chi phí đối với đối tượng nhận chuyển giao là nông dân thuộc hộ nghèo nêu trên khi tham dự đào tạo.

#### 5. Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước:

- Đối với khảo sát, học tập trong nước, mức chi theo quy định Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, riêng mức chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo mức quy định tại Khoản 2.1 Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối với khảo sát, học tập ngoài nước, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

## II. Nội dung chi, mức hỗ trợ thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông.

1.1. Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng). Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác và các quy định có liên quan.

2. Chi diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo Mục 2 của Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Riêng mức chi người chủ trì, báo cáo viên trình bày tại hội thảo: Thực hiện theo mức quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và



quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông: Thực hiện theo Mục 2 của Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp cấp khu vực, cấp tỉnh: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động của Ban tổ chức theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

### **III. Nội dung chi, mức hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình**

1. Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu xây dựng mô hình trình diễn. Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

2.1. Chi tài liệu, văn phòng phẩm, thuê hội trường, vật tư thực hành, trang thiết bị phục vụ, xăng xe, thuê xe: Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và hợp đồng với nhà cung cấp được lựa chọn.

2.2. Chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo mức quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; chi hỗ trợ tiền nước uống (giải khát giữa giờ) thực hiện theo quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.3. Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (*đã bao gồm biên soạn tài liệu*). Mức chi theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.



3. Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, nhân rộng mô hình: Mức chi áp dụng theo quy định tại Mục I và khoản 2 Mục II của Phụ lục này.

4. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

#### **IV. Nội dung chi, mức hỗ trợ tư vấn, dịch vụ khuyến nông**

1. Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức chi áp dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Mục I của Phụ lục này.

2. Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông: Mức chi áp dụng theo quy định Mục II của Phụ lục này.

3. Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và theo thỏa thuận, hợp đồng.

#### **V. Nội dung chi, mức hỗ trợ hợp tác quốc tế về khuyến nông**

1. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các hiệp định, nghị định thư hoặc thỏa thuận, hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh Sơn La: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

#### **VI. Nội dung chi khác**

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông:

4.1. Cơ quan quản lý khuyến nông được trích 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

4.1.1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng



dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành.

4.1.2. Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình dự án, nhiệm vụ khuyến nông. Các đơn vị căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị thành các yêu cầu, nhiệm vụ chuyên môn, nội dung công việc và các mức chi cụ thể theo công lao động cho các thành viên tham gia hội đồng.

4.2. Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền./.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thái Hưng**